

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP

SỔ
ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

Cơ quan đăng ký hộ tịch⁽¹⁾.....
.....
.....

Quyển số ⁽²⁾:

Mở ngày: ⁽³⁾..... thángnăm.....

Khóa ngày: ⁽⁴⁾.....thángnăm.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



BỘ TƯ PHÁP

SỔ
ĐĂNG KÝ KẾT HÔN

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Tên cơ quan đăng ký hộ tịch (1) phải ghi rõ tại trang bìa của sổ:

- Sổ đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân cấp xã thì phải ghi đủ 03 cấp hành chính (xã, huyện, tỉnh);
- Sổ đăng ký kết hôn của Ủy ban nhân dân cấp huyện thì ghi đủ 02 cấp hành chính (huyện, tỉnh);
- Sổ đăng ký kết hôn của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thì ghi tên của Cơ quan đại diện Việt Nam.

2. Mục quyển sổ (2), ghi số thứ tự của Sổ đăng ký kết hôn trong năm; ngày mở sổ (3) là ngày đăng ký sự kiện hộ tịch đầu tiên của sổ; ngày khóa sổ (4) là ngày đăng ký sự kiện hộ tịch cuối cùng của sổ; trường hợp chưa hết sổ mà hết năm thì ngày khóa sổ là ngày 31 tháng 12.

3. Số đăng ký (5) là số thứ tự và năm đăng ký (ví dụ: số 01/2020), được ghi liên tục từ số 01 đến hết năm, không được để trùng số đăng ký.

Số ghi trong Giấy chứng nhận kết hôn là số ghi tại đầu trang Sổ đăng ký kết hôn về việc kết hôn đó.

4. Sổ phải viết liên tiếp theo thứ tự từng trang, không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối sổ ngay tại thời điểm mở sổ.

5. Công chức làm công tác hộ tịch phải tự mình ghi vào sổ, nội dung ghi phải chính xác, theo đúng nội dung hồ sơ đăng ký kết hôn.

Chữ viết phải rõ ràng, đủ nét, không viết tắt, không tẩy xóa; viết bằng loại mực tốt, cùng một màu; không dùng các màu mực khác nhau; không dùng mực đỏ.

6. Họ, chữ đệm, tên của vợ, chồng phải viết bằng chữ in hoa, có dấu;

Ngày, tháng, năm xác định theo dương lịch.

Nơi cư trú ở trong nước ghi theo nơi đăng ký thường trú; trường hợp không có nơi đăng ký thường trú, thì ghi theo nơi đăng ký tạm trú; trường hợp không có nơi đăng ký thường trú và nơi đăng ký tạm trú thì ghi theo nơi đang sinh sống.

Trường hợp cư trú ở nước ngoài thì ghi theo nơi thường trú hoặc tạm trú ở nước ngoài.

Giấy tờ tùy thân của vợ, chồng phải ghi rõ: tên loại giấy tờ, số, cơ quan cấp, ngày cấp giấy tờ.

7. Ngày, tháng, năm xác lập quan hệ hôn nhân (6) là ngày hai bên nam, nữ có mặt, ký vào Sổ đăng ký kết hôn và Giấy chứng nhận kết hôn tại cơ quan đăng ký hộ tịch, trừ các trường hợp sau:

7.1. Trường hợp đăng ký lại kết hôn thì ngày, tháng, năm xác lập quan hệ hôn nhân là ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn trước đây.

7.2. Trường hợp đăng ký hôn nhân thực tế (theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Nghị định số 123/2015/NĐ-CP) thì ngày, tháng, năm xác lập quan hệ hôn nhân là thời điểm các bên xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng.

7.3. Trường hợp quan hệ hôn nhân được Tòa án công nhận theo quy định tại Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình thì ngày, tháng, năm xác lập quan hệ hôn nhân là ngày, tháng, năm được công nhận theo bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

7.4. Trường hợp thực hiện lại việc đăng ký kết hôn theo quy định của Điều 13 của Luật hôn nhân và gia đình thì ngày, tháng, năm xác lập quan hệ hôn nhân là ngày, tháng, năm đăng ký kết hôn trước đây.

Trường hợp chỉ xác định được tháng, năm đăng ký kết hôn hoặc xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng, không xác định được ngày thì ghi ngày đầu tiên của tháng; trường hợp không xác định được cả ngày và tháng thì ghi ngày 01 tháng 01 của năm.

8. Cột bên phải tùy theo loại việc thực hiện cần đánh dấu vào ô tương ứng: Cuộc kết hôn lần đầu; Đăng ký lại; Ghi chú kết hôn (ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài).

Cuộc kết hôn lần đầu (7) là cuộc kết hôn mà cả vợ và chồng đều kết hôn lần thứ nhất.

9. Mục “Ghi chú” (8) để ghi thông tin trong trường hợp ghi chú kết hôn, ghi chú ly hôn (ghi rõ số, tên cơ quan, tên quốc gia, ngày, tháng, năm cấp Giấy chứng nhận kết hôn/bản án, quyết định, văn bản xác nhận việc ly hôn, hủy việc kết hôn); đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; công nhận quan hệ hôn nhân theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình; thực hiện lại việc kết hôn theo Điều 13 Luật hôn nhân và gia đình; ghi chú những thông tin thay đổi sau này; thông tin sửa chữa trong trường hợp có sai sót khi ghi sổ.

10. Trường hợp có sai sót khi ghi sổ, công chức làm công tác hộ tịch phải trực tiếp gạch bỏ phần sai sót, không được tẩy, xóa để viết lại, không chữa đè lên chữ cũ; công chức làm công tác hộ tịch phải ghi rõ ngày, tháng, năm sửa chữa, ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên; báo cáo Thủ trưởng cơ quan đăng ký hộ tịch duyệt, đóng dấu vào nội dung sửa chữa.

11. Năm đăng ký bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 cho đến hết ngày 31 tháng 12.

Hết năm đăng ký phải thực hiện khóa sổ, thống kê tổng số sổ đã sử dụng, tổng số sự kiện kết hôn đã đăng ký trong năm, có xác nhận của Thủ trưởng cơ quan đăng ký hộ tịch.

Số: ⁽⁵⁾

Ngày, tháng, năm đăng ký:/...../.....

Họ, chữ đệm, tên người vợ:

.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Nơi cư trú:

.....

Giấy tờ tùy thân:

.....

.....

Họ, chữ đệm, tên người chồng:

.....

Ngày, tháng, năm sinh:

Dân tộc: Quốc tịch:

Nơi cư trú:

.....

Giấy tờ tùy thân:

.....

.....

Ngày, tháng, năm xác lập quan hệ hôn nhân: ⁽⁶⁾

.....

Họ, chữ đệm, tên, chức vụ của người ký Giấy chứng nhận kết hôn/

Trích lục ghi chú kết hôn:

.....

.....

Vợ
(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên)
tên)

.....

Chồng
(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm,

.....

Người thực hiện
(Ký, ghi rõ họ, chữ đệm, tên)

.....

Cuộc kết hôn lần đầu⁽⁷⁾:

Đăng ký lại:

Ghi chú kết hôn:

Ghi chú⁽⁸⁾

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

--	--